

**DANH MỤC NGÀNH ĐÚNG, PHÙ HỢP, NGÀNH GẦN VÀ CÁC HỌC PHẦN PHẢI HỌC BỔ SUNG
TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
(CẬP NHẬT 20.02.2017)**

I. TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

| TT | THẠC SĨ | | ĐẠI HỌC | | ĐẠI HỌC | | CÁC HỌC PHẦN PHẢI HỌC BỔ SUNG | |
|----|--------------------------|--|--|--------|--|--|-------------------------------|--|
| | Ngành/chuyên ngành | Ngành đúng/phù hợp | Tên học phần | TC | Ngành gần | Tên học phần | TC | |
| 1 | Kỹ thuật cơ khí | - Công nghệ chế tạo máy - Công nghệ kỹ thuật cơ khí - Kỹ thuật cơ khí | Không | | - Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử - Công nghệ kỹ thuật ô tô - Kỹ thuật cơ - điện tử - Kỹ thuật cơ khí động lực - Kỹ thuật công nghiệp | - Nguyên lý cắt & dụng cụ cắt - Công nghệ chế tạo máy 1 | 2 3 | |
| 2 | Kỹ thuật cơ điện tử | - Kỹ thuật cơ điện tử - Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử | Không | | - Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử - Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa - Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa - Kỹ thuật điện, điện tử | - Truyền động cơ khí - Kỹ thuật chế tạo máy - Hệ thống cơ điện tử 1 | 2 2 2 | |
| | | | | | - Kỹ thuật cơ khí - Kỹ thuật hàng không - Kỹ thuật tàu thủy - Công nghệ kỹ thuật cơ khí - Công nghệ chế tạo máy - Công nghệ ô tô | - Điện tử công nghiệp - Kỹ thuật vi điều khiển - Hệ thống cơ điện tử 1 | 2 2 2 | |
| 3 | Kỹ thuật cơ khí động lực | - Kỹ thuật cơ khí (tốt nghiệp tại Trường Đại học Bách khoa – Đại học Đà Nẵng) - Công nghệ kỹ thuật ô tô | Đã tốt nghiệp trên 5 năm so với thời điểm dự thi: - Lý thuyết ô tô máy kéo - Nguyên lý động cơ đốt trong | 3 3 | - Công nghệ kỹ thuật cơ khí - Công nghệ kỹ thuật chế tạo máy - Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử - Công nghệ kỹ thuật nhiệt - Kỹ thuật nhiệt - Kỹ thuật hàng không - Kỹ thuật tàu thủy - Kỹ thuật cơ khí - Kỹ thuật cơ - điện tử | - Lý thuyết ô tô máy kéo - Nguyên lý động cơ đốt trong - Thủy khí | 3 3 3 | |
| | | | | | - Kỹ thuật tàu thủy (học tại | - Lý thuyết ô tô Máy kéo | 3 | |

| TT | THẠC SĨ | ĐẠI HỌC | Các học phần phải học bổ sung | | ĐẠI HỌC | Các học phần phải học bổ sung | |
|----|--------------------|---|--|-------------|--|---|--|
| | Ngành/chuyên ngành | Ngành đúng/phù hợp | Tên học phần | TC | Ngành gần | Tên học phần | TC |
| | | | | | ĐH BK-ĐH ĐN) | | |
| 4 | Khoa học máy tính | <ul style="list-style-type: none"> - Máy tính và công nghệ thông tin - Máy tính - Khoa học máy tính - Truyền thông và mạng máy tính - Kỹ thuật phần mềm - Hệ thống thông tin - Công nghệ thông tin - Công nghệ phần mềm | <p>Đã tốt nghiệp trên 5 năm so với thời điểm dự thi:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lập trình hướng đối tượng - Ngôn ngữ hình thức - Lập trình hệ thống | 2 2 2 | <ul style="list-style-type: none"> Sư phạm Tin học Sư phạm Toán học - Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông - Kỹ thuật điện tử, truyền thông - Công nghệ kỹ thuật máy tính - Kỹ thuật máy tính - Hệ thống thông tin quản lý | <ul style="list-style-type: none"> - Lập trình hướng đối tượng - Lập trình mạng - Ngôn ngữ hình thức và otomat - Lập trình hướng đối tượng - Ngôn ngữ hình thức - Lập trình hệ thống - Cơ sở dữ liệu - Ngôn ngữ hình thức và otomat - Cấu trúc dữ liệu và thuật toán - Lập trình hướng đối tượng - Ngôn ngữ hình thức - Lập trình hệ thống - Lập trình hướng đối tượng - Ngôn ngữ hình thức - Lập trình hệ thống | 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2 |
| 5 | Kỹ thuật Nhiệt | <ul style="list-style-type: none"> - Công nghệ Kỹ thuật Nhiệt - Kỹ thuật Nhiệt | Không | | <ul style="list-style-type: none"> - Công nghệ kỹ thuật cơ khí - Công nghệ chế tạo máy - Công nghệ kỹ thuật ô tô - Công nghệ kỹ thuật hóa học - Công nghệ kỹ thuật môi trường - Kỹ thuật cơ khí - Kỹ thuật tàu thủy - Kỹ thuật hóa học - Kỹ thuật môi trường - Kỹ thuật điện - Kỹ thuật hạt nhân - Vật lý kỹ thuật | <ul style="list-style-type: none"> - Nhiệt động học - Truyền nhiệt - Lò hơi - Kỹ thuật lạnh | 2 2 2 2 |

| TT | THẠC SĨ | ĐẠI HỌC | Các học phần phải học bổ sung | | ĐẠI HỌC | Các học phần phải học bổ sung | |
|----|------------------------------------|---|--|--------|--|---|-----------------------|
| | Ngành/chuyên ngành | Ngành đúng/phù hợp | Tên học phần | TC | Ngành gần | Tên học phần | TC |
| 6 | Kỹ thuật điện | Kỹ thuật điện | Không | | - Các trường dạy về Điện - Điện tử nhưng không chuyên về điện. - Sản xuất tự động; Tin học công nghiệp (PFIEV); Điện công nghiệp; Kỹ thuật hàng hải; Cơ điện tử; Điện tử viễn thông; Sư phạm kỹ thuật (các chuyên ngành liên quan) và các chuyên ngành gần được hội đồng chuyên môn chấp nhận | - Mạng điện - Bảo vệ Role - Kỹ thuật cao áp - Nhà máy điện - Ngăn mạch | 3 2 2 3 2 |
| 7 | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | - Kỹ thuật điện - Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | Không | | - Cơ điện tử - Điện tử - Nhiệt - Sư phạm kỹ thuật - Hàng không - Kỹ thuật hàng hải - Công nghệ thông tin | - Máy điện - Truyền động điện - Điện tử công suất - Lý thuyết điều khiển tự động - Vi xử lý | 4 4 4 4 4 |
| 8 | Kỹ thuật điện tử | - Điện tử - Viễn thông - Điện tử - truyền thông | Đã tốt nghiệp trên 5 năm so với thời điểm dự thi: - Thông tin di động - Kỹ thuật anten | 2 2 | Kỹ thuật điện | - Kỹ thuật xung - Kỹ thuật mạch điện tử 2 - Tín hiệu và hệ thống | 2 3 3 |
| | | | | | Kỹ thuật điện, điện tử | - Kỹ thuật xung - Kỹ thuật mạch điện tử 2 - Tín hiệu và hệ thống | 2 3 3 |
| | | | | | Công nghệ thông tin | - Kỹ thuật xung - Kỹ thuật mạch điện tử 2 - Tín hiệu và hệ thống | 2 3 3 |
| | | | | | Kỹ thuật cơ - điện tử | - Kỹ thuật xung - Kỹ thuật mạch điện tử 2 - Tín hiệu và hệ thống | 2 3 3 |
| | | | | | Sư phạm Kỹ thuật | - Kỹ thuật xung - Kỹ thuật mạch điện tử 2 - Tín hiệu và hệ thống | 2 3 3 |
| | | | | | Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông. | - Kỹ thuật xung - Kỹ thuật mạch điện tử 2 - Tín hiệu và hệ thống | 2 3 3 |
| 9 | Kỹ thuật môi trường | - Công nghệ kỹ thuật môi trường (các trường kỹ thuật) - Quản lý tài nguyên và môi trường (các trường kỹ thuật) | Không | | - Khoa học môi trường (cử nhân) - Quản lý môi trường (cử nhân) | - Quản lý chất thải rắn - Xử lý nước thải đô thị | 2 2 |
| | | | | | - Khí tượng thủy văn | - Quản lý chất thải rắn - Đồ án chất thải rắn | 2 2 |

| TT | THẠC SĨ | ĐẠI HỌC | Các học phần phải học bổ sung | | ĐẠI HỌC | Các học phần phải học bổ sung | |
|----|--------------------------------|---|-------------------------------|----|---|--------------------------------------|-------------|
| | Ngành/chuyên ngành | Ngành đúng/phù hợp | Tên học phần | TC | Ngành gần | Tên học phần | TC |
| | | - Cấp thoát nước | | | | - Xử lý nước thải | 2 |
| | | | | | | - Ô nhiễm môi trường không khí | 2 |
| | | | | | | - Các chuyên ngành hóa kỹ thuật | 2 2 2 |
| | | | | | | - Xử lý nước thải đô thị | 2 |
| | | | | | | - Ô nhiễm môi trường không khí | 2 |
| | | | | | | - Quản lý chất thải rắn | 2 |
| | | | | | | - Xử lý nước thải đô thị | 2 |
| | | | | | | - Ô nhiễm môi trường không khí | 2 |
| | | | | | | - Quản lý chất thải rắn | 2 |
| | | | | | | - Đồ án thoát nước đô thị | 2 |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| 10 | Công nghệ thực phẩm và đồ uống | - Công nghệ thực phẩm - Công nghệ sau thu hoạch - Công nghệ chế biến thủy sản | Không | | - Công nghệ sinh học - Kỹ thuật công nghệ sinh học - Sinh học ứng dụng - Sinh học - Công nghệ/ Kỹ thuật hóa học - Hóa học - Sư phạm Hóa học - Sư phạm Sinh học - Công nghệ Vật liệu - Kỹ thuật dầu khí - Công nghệ kỹ thuật môi trường - Khoa học vật liệu - Khoa học môi trường - Sư phạm kỹ thuật công nghiệp - Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp - Kỹ thuật khai thác thủy sản | - Cơ sở kỹ thuật thực phẩm | 3 |
| 11 | Kỹ thuật hóa học | - Công nghệ kỹ thuật hóa học - Kỹ thuật dầu khí - Công nghệ lọc - hoá dầu - Công nghệ vật liệu (tốt nghiệp Trường Đại học Bách khoa – Đại học Đà Nẵng) - Công nghệ kỹ thuật hóa hữu cơ và hóa dầu | Không | | - Công nghệ thực phẩm, - Công nghệ sinh học - Công nghệ /Kỹ thuật môi trường - Khoa học môi trường - Hóa học - Sư phạm Hóa học - Sinh học - Sư phạm Sinh học - Công nghệ điện hóa - Công nghệ kỹ thuật và vật liệu - Kỹ thuật địa chất | - Quá trình và thiết bị truyền nhiệt | 2 |

| TT | THẠC SĨ | ĐẠI HỌC | Các học phần phải học bổ sung | | ĐẠI HỌC | Các học phần phải học bổ sung | |
|----|-----------------------------------|--|---|----|--|---|------------------|
| | Ngành/chuyên ngành | Ngành đúng/phù hợp | Tên học phần | TC | Ngành gần | Tên học phần | TC |
| 12 | Công nghệ sinh học | - Công nghệ sinh học - Kỹ thuật công nghệ sinh học - Sinh học ứng dụng | Không | | - Công nghệ kỹ thuật môi trường/ Kỹ thuật môi trường/Công nghệ thực phẩm - Công nghệ sau thu hoạch - Công nghệ chế biến thủy sản - Dược học - Nông nghiệp - Khoa học cây trồng - Nông học - Chăn nuôi - Bảo vệ thực vật - Nuôi trồng và chế biến thủy sản - Bệnh học thủy sản - Thú y - Công nghệ/ kỹ thuật hoá học | Kỹ thuật sinh học phân tử | 2 |
| 13 | Kỹ thuật xây dựng công trình thủy | - Kỹ thuật xây dựng công trình thủy - Công trình thủy lợi | Đã tốt nghiệp trên 5 năm so với thời điểm dự thi: - Thủy văn | 3 | - Kỹ thuật công trình xây dựng - Kỹ thuật công trình biển - Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông - Kỹ thuật cơ sở hạ tầng - Kỹ thuật xây dựng - Địa kỹ thuật xây dựng - Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng - Công nghệ kỹ thuật xây dựng - Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng - Kỹ thuật trắc địa và bản đồ - Thủy văn - Khí tượng học - Kỹ thuật môi trường - Công nghệ kỹ thuật môi trường - Quản lý xây dựng - Quản lý dự án - Kinh tế xây dựng - Kinh tế tài nguyên thiên nhiên - Quản lý tài nguyên môi trường | - Thủy văn - Thủy lực công trình - Sức bền vật liệu - Cơ học đất | 3 3 3 3 |

| TT | THẠC SĨ | | ĐẠI HỌC | | ĐẠI HỌC | | Các học phần phải học bổ sung | |
|----|--|--|--------------|----|---|--|--|--|
| | Ngành/chuyên ngành | Ngành đúng/phù hợp | Tên học phần | TC | Ngành gần | Tên học phần | TC | |
| 14 | Kỹ thuật Xây dựng Công trình Giao thông | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Xây dựng cầu đường) | Không | | <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ thuật công trình xây dựng - Kỹ thuật xây dựng - Kỹ thuật tài nguyên nước - Kỹ thuật công trình biển - Địa kỹ thuật xây dựng - Kỹ thuật công trình thủy - Kỹ thuật cơ sở hạ tầng - Kinh tế xây dựng | <ul style="list-style-type: none"> - Thiết kế hình học đường ô tô - Cầu bê tông cốt thép - Thiết kế nền mặt đường - Cầu thép | <ul style="list-style-type: none"> 3 3 3 3 | |
| 15 | Kỹ thuật xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp | <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ thuật công trình xây dựng - Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng | Không | | <ul style="list-style-type: none"> - Công nghệ kỹ thuật xây dựng - Kỹ thuật xây dựng - Công nghệ kỹ thuật giao thông - Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng - Kỹ thuật công trình biển - Kỹ thuật xây dựng công trình thủy - Kỹ thuật xây dựng Thủy điện – Thủy lợi - Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông - Công trình thủy lợi - Xây dựng cầu đường - Kỹ thuật xây dựng hạ tầng đô thị - Kỹ thuật xây dựng công trình đô thị | <ul style="list-style-type: none"> - Kết cấu bê tông cốt thép 2 - Kết cấu thép 2 - Kiến trúc 1 | <ul style="list-style-type: none"> 2 3 3 | |

| | | | | | | | |
|----|-----------|--|-------|--|---|---|--|
| 16 | Kiến trúc | <ul style="list-style-type: none"> - Kiến trúc - Quy hoạch vùng và đô thị - Kiến trúc cảnh quan | Không | | <ul style="list-style-type: none"> - Công nghệ kỹ thuật kiến trúc - Thiết kế nội thất - Kỹ thuật công trình xây dựng | <p>Học từ 3 đến 4 học phần sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiến trúc nhà ở - Kiến trúc nhà công cộng - Quy hoạch đô thị & nông thôn - Lý thuyết sáng tác kiến trúc - Kiến trúc cảnh quan - Vật lý kiến trúc 1 | |
|----|-----------|--|-------|--|---|---|--|

| | | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|---|--|
| | | | | | | <ul style="list-style-type: none"> - Vật lý kiến trúc 2 - Cấu tạo kiến trúc 1 - Cấu tạo kiến trúc 2 - Kỹ thuật đô thị | |
|--|--|--|--|--|--|---|--|

II. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

1. Ngành đúng, phù hợp và ngành gần

| TT | THẠC SĨ | ĐẠI HỌC | Các học phần phải học bổ sung | | ĐẠI HỌC | Các học phần phải học bổ sung | |
|----|---------------------|--|-------------------------------|----|--|--|---|
| | Ngành/chuyên ngành | Ngành đúng/phù hợp | Tên học phần | TC | Ngành gần | Tên học phần | TC |
| 1 | Quản trị kinh doanh | - Quản trị kinh doanh | Không | | <ul style="list-style-type: none"> - Các ngành thuộc nhóm Kinh doanh (Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh Thương mại, Quản trị du lịch dịch vụ và lữ hành, Quản trị khách sạn v.v...) - Các ngành thuộc nhóm Tài chính - Ngân hàng- Bảo hiểm - Các ngành thuộc nhóm Kế toán- Kiểm toán - Các ngành thuộc nhóm Quản trị-Quản lý (Khoa học Quản lý, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin Quản lý v.v...) | <ul style="list-style-type: none"> - Quản trị chiến lược - Quản trị sản xuất - Quản trị nhân sự | <ul style="list-style-type: none"> 3 3 3 |
| 2 | Kế toán | <ul style="list-style-type: none"> - Kế toán - Kiểm toán | Không | | <ul style="list-style-type: none"> - Các ngành thuộc nhóm Kinh doanh (Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh Thương mại, Quản trị du lịch dịch vụ và lữ hành, Quản trị khách sạn v.v...) - Các ngành thuộc nhóm Tài chính - Ngân hàng- Bảo hiểm - Các ngành thuộc nhóm Quản trị-Quản lý (Khoa học Quản lý, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin Quản lý v.v...) - Ngành thống kê | <ul style="list-style-type: none"> - Kế toán tài chính - Kiểm toán - Kế toán quản trị | <ul style="list-style-type: none"> 3 3 3 |

| TT | THẠC SĨ | ĐẠI HỌC | Các học phần phải học bổ sung | | ĐẠI HỌC | Các học phần phải học bổ sung | |
|----|-----------------------|--|-------------------------------|----|---|--|---|
| | Ngành/chuyên ngành | Ngành đúng/phù hợp | Tên học phần | TC | Ngành gần | Tên học phần | TC |
| 3 | Tài chính - Ngân hàng | Tài chính - Ngân hàng | Không | | <ul style="list-style-type: none"> - Các ngành thuộc nhóm Kinh doanh (Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh Thương mại, Quản trị du lịch dịch vụ và lữ hành, Quản trị khách sạn v.v...) - Các ngành thuộc nhóm Kế toán-Kiểm toán - Các ngành thuộc nhóm Quản trị-Quản lý (Khoa học Quản lý, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin Quản lý v.v...) - Các ngành thuộc nhóm Kinh tế học (Kinh tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế ngành, Kinh tế công. v.v.) | <ul style="list-style-type: none"> - Quản trị ngân hàng - Tài chính Doanh nghiệp - Tài chính công - Quản trị ngân hàng - Tài chính Doanh nghiệp - Tài chính công - Đầu tư tài chính | <ul style="list-style-type: none"> 3 3 3 3 3 3 3 |
| 4 | Quản lý kinh tế | <p>Các ngành thuộc nhóm Quản trị- Quản lý gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quản lý kinh tế - Chính sách công - Khoa học quản lý; - Quản trị nhân lực; - Quản trị văn phòng, - Hệ thống thông tin quản lý - Quản lý công nghiệp - Quản lý khoa học và công nghệ - ... | Không | | <ul style="list-style-type: none"> - Các ngành thuộc nhóm Kinh tế học, bao gồm: Kinh tế học, Kinh tế công nghiệp, Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế và quản lý công; Kinh tế quốc tế; Kinh tế thủy sản, Kinh tế xây dựng, Kinh tế giao thông, Kinh tế bưu chính viễn thông, Kinh tế vận tải biển, Thống kê kinh tế xã hội, Kinh tế chính trị... - Các ngành thuộc nhóm Kinh doanh, gồm: Quản trị kinh doanh; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Quản trị khách sạn; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống; Marketing; Bất động sản; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh thương mại... - Các ngành thuộc nhóm Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm: Tài chính - ngân hàng, Tài chính tín dụng, Tài chính doanh nghiệp; | <ul style="list-style-type: none"> - Kinh tế phát triển - Kinh tế vĩ mô - Quản lý nhà nước về kinh tế | <ul style="list-style-type: none"> 3 3 3 |

| TT | THẠC SĨ | | ĐẠI HỌC | | ĐẠI HỌC | | Các học phần phải học bổ sung | |
|----|--------------------|--|--------------|----|-----------|--------------|-------------------------------|--|
| | Ngành/chuyên ngành | Ngành đúng/phù hợp | Tên học phần | TC | Ngành gần | Tên học phần | TC | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| 5 | Kinh tế phát triển | Các ngành thuộc nhóm Kinh tế học, gồm: -Kinh tế học -Kinh tế phát triển, -Kinh tế đầu tư, - Kinh tế quốc tế, - Kinh tế chính trị, -Kinh tế và quản lý công, -Kinh tế lao động, -Kinh tế môi trường, -Kế hoạch và đầu tư -Kinh tế các ngành: Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế công nghiệp, Kinh tế thủy sản, Kinh tế xây dựng, Kinh tế giao thông, Kinh tế bưu chính viễn thông, Kinh tế vận tải biển,... | Không | | | | | |
| | | | | | | | | |
| 6 | Triết học | - Triết học - Giáo dục chính trị (Chuyên ban Triết học) | Không | | | | | |

2. Ngành khác

| TT | Ngành/chuyên ngành thạc sĩ | Ngành tốt nghiệp đại học | Các học phần phải học bổ sung | TC |
|----|----------------------------|---|-------------------------------|----|
| 1 | Quản lý kinh tế | - Các ngành thuộc nhóm Luật, Quản lý đất đai, Xã hội học, Toán; | - Kinh tế phát triển | 3 |

| TT | Ngành/chuyên ngành thạc sĩ | Ngành tốt nghiệp đại học | Các học phần phải học bổ sung | TC |
|----|----------------------------|---|--|-----------------------|
| | | - Các ngành thuộc nhóm Nông – Lâm – Ngư - Tất cả các ngành khác với các ngành đúng và ngành gần nêu trên | - Kinh tế vĩ mô - Quản lý nhà nước về kinh tế - Kinh tế công | 3 3 3 |
| 2 | Quản trị kinh doanh | Các ngành thuộc khối khoa học tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ, sức khỏe | - Marketing - Nguyên lý kế toán - Quản trị chiến lược - Quản trị sản xuất - Quản trị nhân sự | 3 3 3 3 3 |
| | | Các ngành thuộc khối khoa học xã hội và nhân văn | - Nguyên lý kế toán - Thống kê kinh doanh - Quản trị chiến lược - Quản trị sản xuất - Quản trị nhân sự | 3 3 3 3 3 |

III. TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

| TT | THẠC SĨ | | ĐẠI HỌC | | ĐẠI HỌC | | Các học phần phải học bổ sung | |
|----|------------------------|---|--|--------|--|---|-------------------------------|--|
| | Ngành/chuyên ngành | Ngành đúng/phù hợp | Tên học phần | TC | Ngành gần | Tên học phần | TC | |
| 1 | Đại số và lý thuyết số | - Sư phạm Toán - Cử nhân Toán. | Không | | Không | Không | | |
| | | - Cử nhân Toán ứng dụng - Cử nhân Toán - Tin | Đã tốt nghiệp trên 5 năm so với thời điểm dự thi: - Đại số đại cương | 3 | | | | |
| | | - Sư phạm Toán - Tin - Cử nhân Toán - Lý - Sư phạm Toán - Lý | Đã tốt nghiệp trên 5 năm so với thời điểm dự thi: - Tô pô đại cương | 3 | | | | |
| 2 | Hệ thống thông tin | - Tin học - Công nghệ thông tin - Hệ thống thông tin - Khoa học máy tính - Kỹ thuật máy tính - Mạng máy tính và truyền thông | Đã tốt nghiệp trên 5 năm so với thời điểm dự thi: - Hệ quản trị cơ sở dữ liệu nâng cao - Hệ phân tán | 3 3 | - Sư phạm Tin học - Hệ thống thông tin quản lý - Tin học quản lý - Quản trị hệ thống thông tin - Thương mại điện tử - Toán-Tin - Lý-Tin - Thống kê-Tin học - Tin học kinh tế - Tin học môi trường - Địa lý-Tin học - Hệ thống thông tin địa lý - Xử lý thông tin - Kỹ thuật thông tin | - Hệ quản trị cơ sở dữ liệu nâng cao - Hệ phân tán - Quy hoạch tuyến tính - Phân tích và thiết kế hệ thống | 3 3 3 3 | |

| TT | THẠC SĨ | | ĐẠI HỌC | | ĐẠI HỌC | | Các học phần phải học bổ sung | |
|----|-------------------------|--|--|--------|---|--|-------------------------------|---|
| | Ngành/chuyên ngành | Ngành đúng/phù hợp | Tên học phần | TC | Ngành gần | Tên học phần | TC | |
| | | | | | | | | <ul style="list-style-type: none"> - Sư phạm Toán học - Toán ứng dụng - Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông - Công nghệ kỹ thuật máy tính - Kỹ thuật điện tử, truyền thông - Điện tử viễn thông - Kỹ thuật máy tính - Tất cả các chuyên ngành khác có chương trình đào tạo khác 10-40% so với cử nhân Công nghệ thông tin ở khối kiến thức ngành |
| 3 | Hóa hữu cơ | <ul style="list-style-type: none"> - Cử nhân Sư phạm Hóa học - Cử nhân Khoa học Hóa học - Cử nhân Phân tích – Môi trường - Cử nhân Hóa dược - Cử nhân Khoa học môi trường (có tổng số tín chỉ Hóa học là 45 – 50 TC) - Công nghệ Hóa học, Hóa dầu, Hóa thực phẩm | <p>Đã tốt nghiệp trên 5 năm so với thời điểm dự thi:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hóa học đại cương - Cơ sở hóa hữu cơ | 3 3 | Không | Không | | |
| 4 | Hóa lý thuyết và hóa lý | <ul style="list-style-type: none"> - Cử nhân Sư phạm Hóa học - Cử nhân Khoa học Hóa học - Cử nhân Phân tích – Môi trường - Cử nhân Hóa dược - Cử nhân Khoa học môi trường (có tổng số tín chỉ Hóa học là 45 – 50 TC) - Công nghệ Hóa học, Hóa dầu, Hóa thực phẩm | <p>Đã tốt nghiệp trên 5 năm so với thời điểm dự thi:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hóa học đại cương - Cơ sở hóa lý | 3 3 | Không | Không | | |
| 5 | Ngôn ngữ học | <ul style="list-style-type: none"> - Ngữ văn - Ngôn ngữ học - Văn học - Sư phạm Ngữ văn | Không | | <ul style="list-style-type: none"> - Báo chí và truyền thông - Nhóm Ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam - Nhóm Ngôn ngữ và văn hoá nước ngoài | - Ngữ âm tiếng Việt | 2 | |
| | | | | | <ul style="list-style-type: none"> - Văn hoá học - Các ngành đại học có chương | <ul style="list-style-type: none"> - Ngữ pháp tiếng Việt - Phong cách học tiếng Việt | 3 3 | |

| TT | THẠC SĨ | | ĐẠI HỌC | | ĐẠI HỌC | | Các học phần phải học bổ sung | |
|----|--------------------|---|---|----|--|---|-------------------------------|---|
| | Ngành/chuyên ngành | Ngành đúng/phù hợp | Tên học phần | TC | Ngành gần | Tên học phần | TC | |
| | | | | | | | | trình đào tạo khác từ 10-40% tổng số tín chỉ của khối kiến thức ngành |
| 6 | Quản lý giáo dục | <ul style="list-style-type: none"> - Quản lý giáo dục - Giáo dục học | <p>Đã tốt nghiệp trên 5 năm so với thời điểm dự thi:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đại cương quản lý giáo dục - Phát triển chương trình giáo dục | 3 | <ul style="list-style-type: none"> - Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên - Các ngành có chương trình đào tạo khác biệt từ 10-40% tổng số tín chỉ của khối kiến thức ngành | <ul style="list-style-type: none"> - Đại cương quản lý giáo dục - Phát triển chương trình giáo dục - Hệ thống GD quốc dân và bộ máy quản lý giáo dục - Lịch sử giáo dục | 3 | 3 |
| | | | | 3 | | | Các ngành khác | <ul style="list-style-type: none"> - Đại cương quản lý giáo dục - Phát triển chương trình giáo dục - Hệ thống GD quốc dân và bộ máy quản lý giáo dục - Lịch sử giáo dục - Tâm lý học - Giáo dục học - Quản lý hành chính Nhà nước và quản lý ngành GD&ĐT |
| 7 | Sinh thái học | <ul style="list-style-type: none"> - Cử nhân Sinh học - Sư phạm Sinh học - Sư phạm Sinh – Kỹ thuật NN - Cử nhân Sinh – Môi trường | <p>Đã tốt nghiệp trên 5 năm so với thời điểm dự thi:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiến hóa và đa dạng sinh học - Khoa học môi trường | 3 | <ul style="list-style-type: none"> - Sinh học ứng dụng - Công nghệ sinh học - Môi trường - Nông nghiệp - Lâm nghiệp - Thủy sản - Quản lý tài nguyên và môi trường - Nông học - Trồng trọt - Các ngành khác có chương trình đào tạo khác từ 10-40% tổng số tín chỉ của khối kiến thức ngành | <ul style="list-style-type: none"> - Tiến hóa và đa dạng sinh học - Khoa học môi trường - Động vật học | 3 | 3 |
| | | | | 3 | | | | - Thực vật học |
| 8 | Toán giải tích | <ul style="list-style-type: none"> - Sư phạm Toán - Cử nhân Toán | Không | | Không | Không | Không | |
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Cử nhân Toán ứng dụng - Cử nhân Toán - Tin | <p>Đã tốt nghiệp trên 5 năm so với thời điểm dự thi:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đại số đại cương | 3 | | | | |

| TT | THẠC SĨ | | ĐẠI HỌC | | ĐẠI HỌC | | Các học phần phải học bổ sung | | | | |
|----|--|---|--|----|-------------------------------|---|--------------------------------------|---|---|------------------------------|---|
| | Ngành/chuyên ngành | Ngành đúng/phù hợp | Tên học phần | TC | Ngành gần | Tên học phần | TC | | | | |
| | | - Su phạm Toán - tin - Cử nhân Toán - Lý - Su phạm Toán – Lý | Đã tốt nghiệp trên 5 năm so với thời điểm dự thi: - Tô pô đại cương | 3 | | | | | | | |
| 9 | Văn học Việt Nam | - Su phạm Ngữ Văn - Cử nhân Văn học | Không | | - Ngôn ngữ học | - Nguyên lí lí luận văn học | 2 | - Phương pháp nghiên cứu khoa học (Văn học) | 1 | | |
| | | | | | | - Đại cương Thi pháp học | 2 | - Thơ Việt Nam hiện đại | 2 | | |
| | | | | | - Báo chí và Truyền thông | - Nguyên lí lí luận văn học | 2 | - Phương pháp nghiên cứu khoa học (Văn học) | 1 | - Văn xuôi Việt Nam hiện đại | 2 |
| | | | | | | - Văn học dân gian Việt Nam | 2 | | | | |
| | | | | | - Hán Nôm | - Nguyên lí lí luận văn học | 2 | - Phương pháp nghiên cứu khoa học (Văn học) | 1 | | |
| | | | | | | - Văn học dân gian Việt Nam | 2 | - Thơ Việt Nam hiện đại | 2 | | |
| | | | | | | - Sáng tác văn học | - Nguyên lí lí luận văn học | 2 | - Phương pháp nghiên cứu khoa học (Văn học) | 1 | |
| | | | | | | | - Tác gia văn học trung đại Việt Nam | 2 | | | |
| 10 | Phương pháp toán sơ cấp | - Su phạm Toán - Cử nhân Toán - Cử nhân Toán ứng dụng - Cử nhân Toán – Tin - Su phạm Toán - Tin - Cử nhân Toán - Lý - Su phạm Toán - Lý | Không | | Không | Không | | | | | |
| 11 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý | Su phạm Vật lý | Đã tốt nghiệp trên 5 năm so với thời điểm dự thi: - Lý luận và phương pháp dạy học vật lý | 3 | - Cử nhân vật lý học | - Lý luận và phương pháp dạy học vật lý | 3 | | | | |
| | | | | | - Cử nhân Vật lý ứng dụng | - Phân tích chương trình vật lý phổ thông hiện hành | 3 | | | | |
| | | | | | - Cử nhân Vật lý tin học | | | | | | |
| | | | | | - Cử nhân Vật lý công nghệ... | | | | | | |

| TT | THẠC SĨ | ĐẠI HỌC | Các học phần phải học bổ sung | | ĐẠI HỌC | Các học phần phải học bổ sung | |
|----|--------------------|--------------------|-------------------------------|----|---|--|-------------|
| | Ngành/chuyên ngành | Ngành đúng/phù hợp | Tên học phần | TC | Ngành gần | Tên học phần | TC |
| | | | | | - Sư phạm Lý - Tin bậc đại học - Sư phạm Vật lý - công nghệ - Sư phạm Vật lý - Kỹ thuật | - Vật lý lý thuyết 1 - Phân tích chương trình vật lý phổ thông hiện hành - Lý luận và phương pháp dạy học vật lý | 3 3 3 |

IV. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

| TT | THẠC SĨ | ĐẠI HỌC | Các học phần phải học bổ sung | | ĐẠI HỌC | Các học phần phải học bổ sung | |
|----|--------------------|---|---|-------------|---|--|---------------------------------|
| | Ngành/chuyên ngành | Ngành đúng/phù hợp | Tên học phần | TC | Ngành gần | Tên học phần | TC |
| 1 | Ngôn ngữ Anh | - Ngôn ngữ Anh - Sư phạm tiếng Anh | Đã tốt nghiệp trên 5 năm so với thời điểm dự thi: - Ngữ nghĩa học tiếng Anh - Dẫn nhập ngữ âm và âm vị học - Ngữ pháp nâng cao | 2 2 4 | Ngôn ngữ Nga, Ngôn ngữ Pháp, Ngôn ngữ Trung Quốc, Ngôn ngữ Đức, Ngôn ngữ Tây Ban Nha, Ngôn ngữ Bồ Đào Nha, Ngôn ngữ Italia, Ngôn ngữ Nhật, Ngôn ngữ Hàn Quốc, Ngôn ngữ Ả Rập, Quốc tế học, Đông Phương học, Đông Nam Á học, Trung Quốc học, Nhật Bản học, Hàn Quốc học, Khu vực Thái Bình Dương học | - Ngữ nghĩa học tiếng Anh - Dẫn nhập ngữ âm và âm vị học - Văn học Anh - Ngữ pháp nâng cao - Dẫn nhập ngôn ngữ học đối chiếu - Phiên dịch 1 - Phiên dịch 2 - Phiên dịch 3 | 2 2 2 4 2 2 4 |
| 2 | Ngôn ngữ Pháp | - Ngôn ngữ Pháp - Sư phạm tiếng Pháp | Đã tốt nghiệp trên 5 năm so với thời điểm dự thi: - Ngôn ngữ học tiếng Pháp 1 - Ngôn ngữ học tiếng Pháp 2 | 3 3 | Ngôn ngữ Nga, Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Trung Quốc, Ngôn ngữ Đức, Ngôn ngữ Tây Ban Nha, Ngôn ngữ Bồ Đào Nha, Ngôn ngữ Italia, Ngôn ngữ Nhật, Ngôn ngữ Hàn Quốc, Ngôn ngữ Ả Rập, Quốc tế học, Đông Phương học, Đông Nam Á học, Trung Quốc học, Nhật Bản học, Hàn Quốc học, Khu vực Thái Bình Dương học | - Ngữ dụng học ứng dụng - Ngôn ngữ học tiếng Pháp 1 - Ngôn ngữ học tiếng Pháp 2 - Văn học Pháp - Biên dịch 1 - Biên dịch 2 - Biên dịch 3 | 2 3 3 3 3 3 3 |